

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.670.447.012</b>	<b>110.186.213.815</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>970.500.454</b>	<b>1.353.836.598</b>
1. Tiền	111	V.01	970.500.454	1.353.836.598
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.279.195.143</b>	<b>45.142.407.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	54.522.097.392	53.891.024.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.216.968.976	1.133.003.482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12.922.965.737	12.656.264.760
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.382.836.962)	(22.537.885.124)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>55.420.751.415</b>	<b>63.689.969.122</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.420.751.415	63.689.969.122
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>362</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	362
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.033.858.185</b>	<b>27.883.625.721</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.515.550.772</b>	<b>25.768.471.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23.515.550.772	25.768.471.032
- Nguyên giá	222		64.685.647.768	64.882.636.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.170.096.996)	(39.114.165.336)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>160.607.688</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160.607.688	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.980.134</b>	<b>38.980.134</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(150.519.866)	(150.519.866)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.318.719.591</b>	<b>2.076.174.555</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.318.719.591	2.076.174.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>128.704.305.197</b>	<b>138.069.839.536</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

( Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.471.080.439</b>	<b>131.329.048.046</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.282.080.439</b>	<b>129.140.048.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	31.980.212.928	49.819.272.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	16.006.600.253	27.069.732.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.649.647.265	1.575.109.002
4. Phải trả người lao động	314		5.645.835.969	4.860.921.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	252.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	13.580.576.646	14.098.803.556
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	44.419.207.378	31.464.208.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.189.000.000</b>	<b>2.189.000.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.189.000.000	2.189.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.233.224.758</b>	<b>6.740.791.490</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>10.233.224.758</b>	<b>6.740.791.490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.172.649.403	15.132.059.403
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.360.771.965)	(54.812.615.233)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.812.615.233)	(54.812.615.233)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		451.843.268	
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>128.704.305.197</b>	<b>138.069.839.536</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

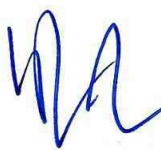
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		28.073.029.896	20.482.491.107	62.416.048.200	78.541.215.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.073.029.896	20.482.491.107	62.416.048.200	78.541.215.284
4. Giá vốn hàng bán	11		25.841.224.456	22.228.785.519	57.618.855.989	76.486.928.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.231.805.440	-1.746.294.412	4.797.192.211	2.054.286.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.031.526	8.578.372	2.414.266	16.658.319
7. Chi phí tài chính	22		1.020.669.408	984.954.686	1.938.126.400	1.831.352.135
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.020.669.408	984.954.686	1.938.126.400	1.831.352.135
8. Chi phí bán hàng	25		207.726.371	200.292.000	344.075.043	505.668.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.336.077.814	1.103.210.465	2.657.675.686	2.821.772.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		-331.636.627	-4.026.173.191	-140.270.652	-3.087.848.411
11. Thu nhập khác	31		606.545.455	6.642.000.828	606.545.455	6.642.000.828
12. Chi phí khác	32		11.945.586	1.953.733.867	14.431.535	1.953.733.867
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		594.599.869	4.688.266.961	592.113.920	4.688.266.961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		262.963.242	662.093.770	451.843.268	1.600.418.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		262.963.242	662.093.770	451.843.268	1.600.418.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng giám đốc



Hoàng Hải Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.790.771.453	39.919.964.228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.173.646.717)	(27.816.162.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.970.490.895)	(2.817.860.597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.020.669.408)	(984.954.686)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.823.886.503	5.374.120.588
7. Tiền chikhác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.640.877.539)	(5.300.571.836)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.191.026.603)</b>	<b>8.374.534.744</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.230.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức được chia	27	1.031.526	8.578.372
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.031.526</b>	<b>14.808.372</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.456.415.191	20.676.114.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.265.557.671)	(23.639.939.459)
5. Tiền chi góp vốn đầu tư tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.190.857.520</b>	<b>(2.963.825.207)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>862.443</b>	<b>5.425.517.909</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>969.638.011</b>	<b>3.173.371.061</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>970.500.454</b>	<b>8.598.888.970</b>

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.**

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/06/2017	01/01/2017	
<b>1. Tiền</b>				
Tiền mặt		521.358.800	114.412.700	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		449.141.654	1.239.423.898	
<b>Cộng</b>		<b>970.500.454</b>	<b>1.353.836.598</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		30/06/2017	01/01/2017	
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Khoáng sản Sông Đà		7.573.813.008	7.573.813.008	
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu		5.629.683.000	5.629.683.000	
- Công ty CP thủy điện Trà Xom		6.728.705.117	7.328.705.117	
- Phải thu của khách hàng khác		34.589.896.267	33.358.823.490	
<b>Cộng</b>		<b>54.522.097.392</b>	<b>53.891.024.615</b>	
<b>3. Phải thu khác</b>		30/06/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	12.498.340.137	8.951.142.431	12.656.264.760	8.951.142.431
- Phải thu khác	11.278.816.592	8.951.142.431	11.408.913.079	8.951.142.431
- Tạm ứng	674.523.545	-	415.351.681	-
- Ký quỹ, ký cược	545.000.000	-	832.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.498.340.137</b>	<b>8.951.142.431</b>	<b>12.656.264.760</b>	<b>8.951.142.431</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		30/06/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.926.723.959	-	11.586.443.491	-
Công cụ, dụng cụ	25.495.002	-	27.620.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.980.088.069	-	39.772.367.124	-
Thành phẩm	9.137.015.647	-	7.952.109.329	-
Hàng hóa bất động sản	4.351.428.738	-	4.351.428.738	-
<b>Cộng</b>	<b>55.420.751.415</b>	<b>-</b>	<b>63.689.969.122</b>	<b>-</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	22.052.739.459	36.734.880.783	5.880.198.506	75.273.620	139.544.000	64.882.636.368
Số tăng trong kỳ	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000
- Mua trong năm		300.000.000				300.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Số giảm trong kỳ		496.988.600	-	-	-	496.988.600
Số dư cuối kỳ	22.052.739.459	36.537.892.183	5.880.198.506	75.273.620	139.544.000	64.685.647.768
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.249.294.092	25.184.266.841	4.746.853.340	75.273.620	139.544.000	40.395.231.893
Số tăng trong kỳ	425.140.389	694.655.584	152.057.730	-	-	1.271.853.703
- Khấu hao trong kỳ	425.140.389	694.655.584	152.057.730			1.271.853.703
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		496.988.600	-	-	-	496.988.600
Số dư cuối kỳ	10.674.434.481	25.381.933.825	4.898.911.070	75.273.620	139.544.000	41.170.096.996
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	11.803.445.367	11.550.613.942	1.133.345.166	-	-	24.487.404.475
Tại ngày cuối kỳ	11.378.304.978	11.155.958.358	981.287.436	-	-	23.515.550.772
7. Chi phí trả trước dài hạn						
				30/06/2017		01/01/2017
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ				-		
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ				1.318.719.591		2.076.174.555
<b>Cộng</b>				<b>1.318.719.591</b>		<b>2.076.174.555</b>
8. Phải trả người bán ngắn hạn						
				30/06/2017		01/01/2017
a) Phải trả người bán ngắn hạn						
- Công ty Minh Hà				3.185.943.291		3.185.943.291
- Công ty CP bê tông Hà Thành				1.624.243.575		4.990.029.525
- Các đối tượng khác				27.170.026.063		41.643.299.807
<b>Cộng</b>				<b>31.980.212.929</b>		<b>49.819.272.623</b>
9. Người mua trả tiền trước						
				30/06/2017		01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				16.006.600.253		27.069.732.864
<b>Cộng</b>				<b>16.006.600.253</b>		<b>27.069.732.864</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	30/06/2017
<b>a) Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	205.262.600	2.914.272.556
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.253.227	889.253.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	32.544.000	32.544.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	259.411.478	642.687.485
Các loại thuế khác	188.637.697	170.889.997
<b>Cộng</b>	<b>1.575.109.002</b>	<b>4.649.647.265</b>

**11. Phải trả khác**

	30/06/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	38.350.395	110.080.695
Bảo hiểm xã hội	901.307.830	608.696.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.640.918.421	13.380.026.783
- Tiền cổ tức phải trả		3.040.590.000
- Phải trả, phải nộp khác	12.419.631.921	10.339.436.783
<b>Cộng</b>	<b>13.580.576.646</b>	<b>14.098.803.556</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>44.419.207.378</b>	<b>31.464.208.960</b>
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>		
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	43.179.207.378	29.124.208.960
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả (**)</i>		
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	1.240.000.000	2.340.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>2.189.000.000</b>	<b>2.189.000.000</b>
+ <i>Vay dài hạn (**)</i>		
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	2.189.000.000	2.189.000.000

13. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320			(41.131.368.245)	5.289.979.075
Tăng vốn năm trước		-	-	-	1.450.812.415	1.450.812.415
Lãi trong năm trước		-	-	-	1.516.945.229	1.516.945.229
Tăng khác (*)		-	-	-	66.132.814	66.132.814
Phân phối lợi nhuận		-	-	-		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>43.437.000.000</b>	<b>2.984.347.320</b>			<b>(39.680.555.830)</b>	<b>6.740.791.490</b>
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	3.492.433.268	3.492.433.268
Lãi trong kỳ		-	-	-	451.843.268	451.843.268
Tăng khác		-	-	-	3.040.590.000	3.040.590.000
Giảm khác (*)		-	-	-		
Giảm vốn trong kỳ		-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.437.000.000</b>	<b>2.984.347.320</b>			<b>(36.188.122.562)</b>	<b>10.233.224.758</b>

(\*) Tiền truy thu, phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế.

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của cổ đông khác	43.437.000.000	43.437.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.437.000.000</b>	<b>43.437.000.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000

*d) Cổ phiếu*

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.938.872.133	6.337.166.001
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.134.157.763	14.145.325.106
<b>Cộng</b>	<b>28.073.029.896</b>	<b>20.482.491.107</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	4.778.033.328	3.753.802.487
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.063.191.128	18.474.983.032
<b>Cộng</b>	<b>25.841.224.456</b>	<b>22.228.785.519</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.031.526	8.578.372
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.031.526</b>	<b>8.578.372</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.020.669.408	984.954.686
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>1.020.669.408</b>	<b>984.954.686</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	207.726.371	200.292.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.336.077.814	1.103.210.465
<b>6. Thu nhập khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>606.545.455</b>	<b>6.642.000.828</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>11.945.586</b>	<b>1.953.733.867</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng Bất động sản		-
b) Thuế suất		-
c) <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (=a*b)</b>	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.186.067.582	13.675.172.611
Chi phí nhân công	8.289.338.895	6.658.543.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.271.853.703	1.309.136.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.564.200.000	35.879.071
Chi phí khác bằng tiền	3.398.721.756	3.971.880.243
<b>Cộng</b>	<b>24.710.181.936</b>	<b>25.650.611.482</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	262.963.242	662.093.770
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	262.963.242	662.093.770
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.343.700	4.343.700
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	61	152
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	61	152

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan****3. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Xây lắp	Doanh thu bán gạch và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.134.157.763	6.938.872.133	28.073.029.896

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý*

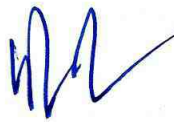
**4. Thông tin so sánh**

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt